TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án: 36/2023/HNGĐ-PT Ngày: 02-8-2023 V/v tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí.

Các thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;

Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 tháng 7 và ngày 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXPT - HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Công D, sinh năm 1985; địa chỉ: số nhà C, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Vũ Đình M, sinh năm 1981, địa chỉ: đường số C, khu dân cư T, khu phố C, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Sơn L, sinh năm 1981, địa chỉ: số nhà C, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Quang T - Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (vắng mặt ngày

03/7/2023 và có mặt ngày 02/8/2023.)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng C, địa chỉ: số A, phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Quang T1, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch - Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố E, phường H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Bà Phan Thị L1, sinh năm 1956; địa chỉ: số A, ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, có đơn xin vắng mặt.

4. Ông Trần Văn D1, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

5. Bà Lê Thị H, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

6. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1962, địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

7. Ông Trần Quốc B, sinh năm 1986, địa chỉ: số F, khu phố H, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

8. Ông Trần Thế H1, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân huyện B, địa chỉ: khu phố B, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Công D; bị đơn bà Sơn L2

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Công D và người đại diện hợp pháp ông Vũ Đình M trình bày:

Bà Sơn L và ông Trần Công D đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 55/2020/QĐST-

HNGĐ ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Về con chung: bà Sơn L được nuôi cháu Trần Anh T3, sinh ngày 24/8/2015, ông D được nuôi cháu Trần Thị Diễm M1, sinh ngày 29/8/2012. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung chưa phân chia.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân như sau:

1. Chia một căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 150m^2, có kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch men, căn nhà được xây dựng trên quyền sử dụng đất có diện tích 305m^2, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 523789, số vào số CH 00211, do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp cho ông Trần Công D vào ngày 25/7/2011, quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông D, không phải là tài sản chung. Đối với căn nhà, ông D xin nhận bằng hiện vật, sẽ giao cho bà L bằng ½ giá trị.

2. Chia tài sản gắn liền thửa đất 145 tờ bản đồ số 10 như mái che 46,7m^2, 01 chân bồn nước, hàng rào B, trụ cổng, 03 cây sầu riêng, 01 cây dừa.... Ông D xin nhận hiện vật, giao cho bà L bằng giá trị.

3. Chia tài sản gắn liền trên thửa đất 204 tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01908 ngày 04/9/2018 do Sở T4 cấp cho ông Trần Công D là 02 chuồng gà. Ông D xin nhận bằng hiện vật, sẽ giao cho bà L bằng ½ giá trị.

4. Chia một chiếc xe ô tô 7 chỗ, hiệu Toyota Innova, biển số 61A- 75934. Giấy tờ xe hiện do bà Sơn L nắm giữ không cung cấp cho ông D. Chiếc xe này có giá trị khoảng 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Hiện nay, chiếc xe này bà Sơn L đã bán cho ông Trần Quốc B nhưng nguyên đơn yêu cầu Toà án lấy kết quả Thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá LAHA ngày 09/7/2021 để phân chia chiếc xe bằng giá trị là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), ông D xin nhận giá trị là 300.000.000 đồng, bà L nhận giá trị 300.000.000 đồng.

5. Đối với các vật dụng khác trong nhà như tivi, xe đạp, máy nước nóng… do có giá trị nhỏ nên ông D không yêu cầu Toà án phân chia.

Về tài sản riêng của ông D:

Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 305m^2, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 523789, số vào sổ CH00211, do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B), cấp cho ông Trần Công D ngày

25/7/2011 là tài sản riêng của ông D hiện ông cũng đã tặng cho lại ông D1 vì quyền sử dụng đất này là do bố mẹ ông D tặng cho riêng ông D.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông D cho rằng:

Đối với thửa đất 204 tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01908 ngày 04/9/2018 do Sở T4 cấp cho ông Trần Công D là tài sản riêng của ông D nên ông D không đồng ý là tài sản chung và không đồng ý chia cho bà L thửa đất này.

Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Y và bà Phan Thị L1:

1. Về số nợ bà Nguyễn Thị Y 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) là nợ riêng của bà L được thể hiện rõ theo giấy vay tiền ngày 10/01/2018 chỉ có duy nhất bà L là người đứng tên, ký tên vay tiền mà không phải là ông D cùng bà L ký tên vay chung giấy nợ nên ông D không đồng ý trả.

2. Đối với yêu cầu của bà Phan Thị L1 về việc yêu cầu ông Trần Công D và bà Sơn L phải trả cho bà Phan Thị L1 tổng số tiền là 327.500.000 đồng (ba trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) trong đó số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 08/01/2018, số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo giấy chuyển tiền ngày 10/4/2019 và tiền lãi của số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng), ông D không đồng ý với lý do:

- Ông D đồng ý có vay tiền bà L1 theo giấy vay tiền ngày 08/01/2018 là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) cùng với số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) vay theo giấy chuyển tiền ngày 10/4/2019 nhưng ông D cho rằng đã thanh toán xong cho bà L1. Hiện nay, không còn nợ bà L1 (ông D đang giữ các giấy chuyển khoản).

- Ông D không đồng ý về yêu cầu độc lập của bà L1 về việc yêu cầu ông D cùng bà L trả số tiền lãi là 77.500.000 đồng (bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) được tính từ ngày 08/01/2018 tạm tính đến ngày 08/8/2020 (31 tháng) với lãi suất 1%/tháng nhưng tại phiên toà bà L1 có đơn xin rút lại yêu cầu tiền lãi nên ông không có ý kiến khác.

Đối với số tiền lãnh bảo hiểm xã hội là 48.000.000 đồng ông D có nhận từ cơ quan Bảo hiểm xã hội và đã tiêu xài chung hết ông D không đồng ý chia.

Bị đơn bà Sơn L, trình bày:

Năm 2010, bà L và ông Trần Công D chung sống với nhau. Sau ngày cưới bà về làm dâu bên chồng được 01 năm thì cha mẹ chồng có cho vợ chồng 01 lô đất để cất nhà ra ở riêng nay thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 10, diện tích

305m^2 (trong đó đất ở 100m^2 đất trồng cây lâu năm 205m^2) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE523789 số vào sổ cấp GCN: CH00211 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2011 mang tên Trần Công D. Sau khi được cha mẹ chồng cho đất, vợ chồng bà đã xây dựng căn nhà cấp 4 để ở và mỗi năm đều tu bổ nâng cấp thêm đến năm 2015 thì căn nhà đã hoàn chỉnh như ngày hôm nay. Hiện bà L cùng 02 con đang chung sống ổn định trên nhà và đất này.

Đến tháng 6 năm 2020, ông Trần Công D muốn ly hôn với bà L do cha mẹ ông D muốn ông D phải ly hôn, ông D có nói miệng với bà L khi nào Tòa án mời ra Tòa thì bà hãy đồng ý ký tên thuận tình ly hôn với ông D thì ông D sẽ về ở với cha mẹ ông, còn toàn bộ tài sản chung ông sẽ để lại cho bà L cùng các con như nhà đất cùng các tài sản đang có, ông D không tranh chấp gì cả nên chiều ý ông D bà đã đồng ý ký ly hôn với chồng. Vì bà L nghĩ cha mẹ chồng không còn tình thương, còn chồng thì phải nghe lời cha mẹ chồng nên bà đành chấp nhận ký ly hôn. Sau khi ly hôn thì mỗi người nuôi 01 con chung trên mặt giấy tờ còn thực tế 02 con chung vẫn sống với bà L.

- Bà L đồng ý các loại tài sản chung như ông D liệt kê là đúng và đồng ý chia. Ngoài ra, L xác định thửa đất số 145, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Công D là tài sản chung của ông Trần Công D và bà L nên yêu cầu Toà án chia theo pháp luật. Do bà và các con không có chỗ ở nên xin nhận bằng hiện vật là căn nhà và đất, bà giao lại cho ông D bằng giá trị.

- Đối với diện tích đất thuộc thửa số 204 tờ bản đố số 10 có diện tích 319,4m^2 (trong đó: đất ở 100m^2 đất trồng cây lâu năm 219,4m^2) là tài sản chung vợ chồng mặc dù chỉ có ông D đứng tên, bà L yêu cầu chia đôi bằng hiện vật.

- Đối với 01 xe ô tô 07 chỗ, hiệu Toyota Innova, biển số 61A -759.34. Bà L đồng ý kết quả định giá là 600.000.000 đồng nhưng trong quá trình quản lý chiếc xe, vì thiếu tiền lo cho các con nên bà đã bán xe tiêu xài và trả nợ riêng nhưng bà sẽ giao lại cho ông D ½ giá trị xe là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Về phần nợ chung:

- Số nợ chung 200.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Y là nợ chung. Yêu cầu Tòa án buộc ông D phải chịu ½ khoản nợ nêu trên.

- Số nợ chung 260.000.000 đồng và 77.500.000 đồng tiền lãi của bà Phan Thị L1. Yêu cầu Tòa án buộc ông D phải chịu ½ khoản nợ nêu trên nhưng bà L1 có đơn yêu cầu rút lại khoản tiền lãi là 77.500.000 đồng nên bà L không ý kiến.

- Đối với số nợ vay Ngân hàng C- chi nhánh T5 (nay là thành phố) Tân Uyên số tiền 70.000.000 đồng, bà L đã trả hết vào đầu năm 2020, sau đó vay tiếp để lo chi phí cho con cái ăn học và tu bổ căn nhà (do ông D không cấp dưỡng nuôi con từ khi ly hôn đến nay). Bà L yêu cầu ông D trả 35.000.000 đồng, bà trả 35.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng.

- Đối với số tiền bảo hiểm thất nghiệp mà ông D lãnh từ Bảo hiểm xã hội T6 là 48.000.000 đồng, đây là số tiền lớn thu nhập hợp pháp của ông D trong thời kỳ hôn nhân nên bà L yêu cầu ông D chia cho bà 24.000.000 đồng.

Bà L lý giải thêm khoản vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) của bà Y với mục đích chỉ tiêu trong sinh hoạt gia đình, cụ thể như sắm sửa, trang trí nội thất, vật dụng trong nhà khi ra ở riêng gồm các khoản chi: tiền đo vẽ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất 145) chi phi hết 2.500.000 đồng (đã mất hoá đơn); đầu năm 2020 đến tháng 6 năm 2020 sắm sửa và mở rộng xây dựng nâng cấp nhà ở và mua sắm các vật dụng gia đình nâng nền gạch phía trước căn nhà đang ở trị giá 20.200.000 đồng; lắp ráp mái vòm tiền chế phía trước nhà làm nơi để xe ô tô trị giá 19.950.000 đồng; tiền Tole, sắt, công lắp ráp là 13.000.000 đồng; tiền công thợ hồ xây dựng nhà tiền chế: 13.500.000 đồng; mua máy nước nóng cho con tắm hiệu Cannaru trị giá 13.020.000 đồng. Mua chân bồn nước là: 9.500.000đồng; 01 tivi Samsung 43 inch trị giá 14.890.000 đồng; 01 chiếc xe đạp điện cho con đi học trị giá 8.300.000 đồng; trả tiền nợ vay ngân hàng chính sách xã hội huyện C là 40.000.000 đồng; vào năm 2019, khi ông Trần Công D bị tai nạn xe phải bồi thường cho nạn nhân hết 50.000.000 đồng (đã mất hoá đơn). Mẹ chồng cho 25.000.000 đồng, bà phải vay mượn 25.000.000 đồng để bồi thường cho nạn nhân. Tổng các khoản tiền đã chi ở các mục kê nêu trên là 194.860.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng).

Đối với số tiền vay của bà L1 260.000.000 đồng để cho ông D đi làm ăn nhưng cũng đã thất bại không còn tiền trả cho bà L1. Do vậy, bà L yêu cầu Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Y trình bày:

Ngày 10/01/2018, bà Sơn L và ông D có vay của bà Y 200.000.000 đồng để sửa chữa nhà ở xã T. Do vợ chồng bà năn nỉ nhiều lần nên vì chỗ bạn bè nên

bà cho vay, ông D cũng biết và ông có đưa cho bà Y 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 145 tờ bản đồ số 10 tại xã T. Khi nào ông D và bà L trả nợ thì bà Y sẽ trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 145 tờ bản đồ số 10 tại xã T. Bà Y không yêu cầu tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phan Thị L1 trình bày:

Ngày 06/01/2018, ông D và bà L có vay của bà L1 số tiền 250.000.000 đồng để sử dụng chung gia đình. Ngày 10/4/2019, ông D có gọi điện thoại cho bà L1 vay tiếp 10.000.000 đồng, bà L1 đã chuyển số tiền này qua bưu điện cho ông D ngày 10/4/2019. Nay, bà L1 yêu cầu bà L, ông D trả lại cho bà số tiền 260.000.000 đồng. Đối với yêu cầu ông D và bà L trả thêm tiền lãi từ ngày 08/01/2018 đến ngày 28/8/2020 là 31 tháng x lãi suất 1%/tháng thành tiền là 77.500.000 đồng, ngày 27/10/2022 bà L1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D1 và bà Lê Thị H trình bày:

Thửa đất 145 và thửa đất 204 tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc là của ông Trần Văn D1 và bà Lê Thị H khai hoang thời kỳ kinh tế mới và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do nhu cầu tách thửa bán đất nhưng gia đình không thể tách nhỏ ra bán được nhiều nền nên vợ chồng ông D1 tách thửa làm nhiều hợp đồng tặng cho con là Trần Công D và Trần Thế H1 để dễ bán, sau khi được cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H1 và ông D làm hợp đồng tặng cho ngược lại ông D1 và bà H. Đối với thửa đất số 204, hộ ông Trần Văn D1 cũng làm hợp đồng tặng cho riêng ông Trần Công D, sau đó, ông D lập hợp đồng tặng cho lại vợ chồng ông D1 vào năm 2020. Nay, thửa đất 204 ông D đã tặng cho ông D1, bà H và đã được Nhà nước được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 02825 ngày 13/10/2020 cho ông Trần Văn D1 nên thửa đất 204 không phải là tài sảng riêng của ông D và cũng không phải là tài sản chung của bà L, ông D. Ông D1 và bà H không có yêu cầu độc lập.

Đối với thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10 là tài sản vợ chồng ông D1 tặng riêng cho ông D trong thời kỳ hôn nhân, không có tên bà L nên ông Trần Văn D1 và bà Lê Thị H không thống nhất yêu cầu chia thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10 cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thế H1 trình bày: Thống nhất lời khai của ông Trần Văn D1 và bà Lê Thị H. Không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C trình bày: Yêu cầu bà L thanh toán số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký kết từ ngày 05/02/2018 đến 05/4/2026 theo văn bản số 96 ngày 09/6/2021.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc B trình bày: Ông có mua chiếc xe ô tô 07 chỗ, hiệu Toyota Innova, biển số 61A-759.34 của bà L với giá 550.000.000 đồng nhưng chưa sang tên. Việc tranh chấp giữa bà L với ông D thì ông B không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 trình bày: Ông T2 được Nhà nước cấp thửa đất số 168 tờ bản đồ số 10 giáp ranh với thửa đất số 145 của ông Trần Công D; diện tích đất chồng lấn là 44,7m^2 của thửa 168 và thửa 145 là do bản đồ địa chính vẽ sai chứ giữa ông D và ông T2 không có tranh chấp gì, hai bên đã có ranh giới là tường bao rõ ràng, ông T2 không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trong quá trình tham gia tố tụng có văn bản trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS 02825 ngày 13/10/2020 cấp cho ông Trần Văn D1 thửa đất số 204, tờ bản đồ số 10 tại xã T, huyện B được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 17/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ T7 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Nguồn gốc đất nhận tặng cho từ ông Trần Công D.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH 00211 ngày 28/7/2011 cấp cho ông Trần Công D thửa đất số 145, tờ bản đồ số 10 tại xã T, huyện B được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 17/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ T7 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Nguồn gốc đất nhận tặng cho từ ông Trần Văn D1 và bà Lê Thị H.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2022/HNGĐ-ST ngày 27/10/2022 Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Công D về việc yêu cầu phân chia tài sản chung với bà Sơn L bao gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 139m^2, 01 chân bồn nước, diện tích mái che, nền gạch blok 46,7m^2, 03 cây sầu riêng, 01 cây dừa, hàng rào, trụ cổng cánh bằng sắt thuộc thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00211 ngày 25/7/2011); 02 chuồng gà trên thửa đất 204 tờ bản đồ số 10; 01 xe ô tô 07

chỗ, hiệu Toyota Innova, biển số 61A-759.34 trị giá là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công D về việc yêu cầu xác định thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00211 ngày 25/7/2011 là tài sản riêng của ông D.

3. Công nhận khối tài sản chung của ông Trần Công D với bà Sơn L bao gồm diện tích đất thực tế 337,7m^2 thuộc thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00211 ngày 25/7/2011; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 139m^2, 01 chân bồn nước, diện tích mái che, nền gạch block 46,7m^2, 03 cây sầu riêng, 01 cây dừa, hàng rào, trụ cổng cánh bằng sắt thuộc thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00211 ngày 25/7/2011); 02 chuồng gà trên thửa đất 204 tờ bản đồ số 10; 01 xe ô tô 07 chỗ, hiệu Toyota Innova, biển số 61A-759.34 có tổng trị giá là 1.860.026.000 đồng (một tỷ tám trăm sáu mươi triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và giao toàn bộ khối tài sản trên cho ông Trần Công D được quyền quản lý, sở hữu.

Ông Trần Công D có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00211 ngày 25/7/2011 cho phù hợp với quyết định của bản án (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

4. Ông Trần Công D có nghĩa vụ giao lại cho bà Sơn L giá trị tài sản được chia sau khi bù trừ là 553.653.900 đồng (năm trăm năm mươi ba triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn chín trăm đồng).

5. Bà Sơn L được sở hữu 01 xe ô tô 07 chỗ, hiệu Toyota Innova, biển số 61A -759.34 (bà đang quản lý).

6. Về nợ chung:

- Buộc ông Trần Công D có trách nhiệm thanh toán cho bà Phan Thị L1 số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

- Buộc bà Sơn L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- Buộc bà Sơn L có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng C chi nhánh B1-Phòng G (nay là thành phố)Tân Uyên số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay vốn tương ứng với thời hạn vay đã ký kết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án tuyên, ngày 02/11/2022 nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án; ngày 11/11/2022 bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án; ngày 11/11/2022 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có Quyết định Kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng công nhận thửa đất 145 là tài sản riêng của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện nguyên đơn:

Thửa đất 145 ông D được cấp quyền sử dụng là do ông D được cha, mẹ ruột tặng cho riêng, ông D không nhập vào tài sản chung nên đây là tài sản riêng của ông D. Đối với việc bà L cho rằng đang cùng 02 con ở tại nhà đất tranh chấp là không đúng, giấy giới thiệu chuyển trường của 02 cháu T3 và M1 chỉ có giá trị tham khảo. Ngoài ra trong số nợ bà L1 260.000.000 đồng thì đã thanh toán được 68.500.000 đồng, đề nghị được khấu trừ. Hiện nay nếu bị đơn chưa có chổ ở thì nguyên đơn đồng ý tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn 80.000.000 đồng để bị đơn tạo lập chổ ở ổn định.

Ý kiến người bảo vệ quyền lợi ích của bị đơn:

Việc nợ bà L1 thì tại tòa hôm nay phía nguyên đơn có cung cấp giấy chuyển tiền của bị đơn cho bà L1, nhưng không có căn cứ là tiền trừ vào số tiền vay mượn 260.000.000 đồng, bà L1 cũng không thừa nhận số tiền trên được khấu trừ vào nợ vay nên không có cơ sở cho rằng đã trả được 68.500.000 đồng. Đối với thửa đất 145 thì cả hai đã sử dụng chung, cùng cất nhà cư ngụ, khi vay tiền bà Y thì bị đơn có dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp, nguyên đơn biết và đồng ý, do đó có căn cứ xác định thửa đất 145 là tài sản chung. Hiện nay bị đơn phải nuôi con nhỏ nên đề nghị giao nhà đất cho bị đơn sử dụng và bị đơn thanh toán giá trị cho nguyên đơn.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đối với số nợ bà Y thể hiện vay ngày 10/01/2020 là trong thời kỳ hôn nhân, khi vay có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây là nợ chung nên cả nguyên đơn và bị đơn phải thanh toán nợ. Khi thanh toán nợ xong thì bà Y phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với số nợ bà L1, có chứng từ thể hiện bị đơn có chuyển tiền nhiều lần cho bà L1 tổng cộng là 68.500.000 đồng, do đó trừ số nợ trên vào số nợ vay còn 191.500.000 đồng thì nguyên đơn và bị đơn cùng phải trả. Đối với khoản nợ vay

Ngân hàng đây là khoản vay bị đơn thực hiện vay sau khi đã ly hôn nên là nợ riêng của bị đơn. Đối với thửa đất 145 thì có chứng cứ thể hiện đây là tài sản nguyên đơn được tặng cho riêng, vì vậy đề nghị công nhận đây là tài sản riêng của nguyên đơn, tuy nhiên có tính công sức gìn giữ tôn tạo cho bị đơn với mức 15%. Khi Tòa án sơ thẩm xét xử thì bị đơn sinh sống ở Bến Tre nhưng hiện nay bị đơn trở về huyện B sinh sống. Vì vậy đề nghị xem xét hoàn cảnh của bị đơn và các con.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và Quyết định Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên làm trong thời hạn luật định theo đúng Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự (BLTTDS) nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn (ông D) và bị đơn (bà L) trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 55/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Sau ly hôn, về con chung: bà L nuôi cháu Trần Anh T3, sinh ngày 24/8/2015; ông D nuôi cháu Trần Thị Diễm M1, sinh ngày 29/8/2012. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung chưa phân chia.

[2.1] Nay ông D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- Diện tích đo đạc thực tế là 293m^2, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 150m^2. Ông D yêu cầu công nhận đất là tài sản riêng của ông D; nhà là tài sản chung và yêu cầu chia đôi.

- Diện tích đo đạc thực tế là 319,4m^2 thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Ông D yêu cầu xác định tài sản trên đã được ông D tặng cho cha là ông D1. Gắn liền trên đất là 02 chuồng gà, ông D yêu cầu chia đôi tài sản trên đất.

- 01 chiếc xe ô tô 7 chỗ, hiệu ToYota Innova, biển số 61A- 75934 có giá 600 triệu đồng, ông D yêu cầu chia đôi.

[2.2] Về phía bị đơn phản tố yêu cầu: Chia đôi nhà, đất thuộc thửa đất 145; đối với thửa đất 204: bị đơn thừa nhận đất là tài sản riêng của ông D, bị đơn chỉ yêu cầu chia tài sản trên đất; chia đôi số nợ bà Nguyễn Thị Y 200.000.000 đồng; chia đôi số nợ của Phan Thị L1 260.000.000 đồng; chia đôi số tiền ông D lãnh bảo hiểm là 48.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát:

[3.1] Đối với diện tích đất đo đạc thực tế 337,7m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư) thuộc thửa đất số 145 (293m^2) và 01 phần thửa 168 (44,7m^2) tờ bản đồ số 10 thấy rằng: Về diện tích đất thực tế thì có 01 phần đất 44,7m^2 thuộc thửa 168 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T2, bà K; tuy nhiên, ông T2, bà K xác định rằng ranh giới đất giữa 02 bên đã có hàng rào phân định và đã hình thành từ lâu, do đó ông T2, bà K thừa nhận diện tích đất 44,7m^2 thuộc quyền sử dụng của ông D, bà L. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS.

Về quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ năm 2010 và ở cùng cha mẹ chồng là ông D1, bà H. Ngày 21/6/2011 ông D1, bà H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông D thửa đất 145 nêu trên. Sau đó vợ chồng ông D, bà L cất nhà trên đất này cư ngụ và cùng quản lý, sử dụng đất cho đến năm 2020. Căn cứ vào hồ sơ cung cấp thông tin đất đai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Công văn số 627/UBND-TP ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân xã T, có căn cứ xác định thửa đất số 145, tờ bản đồ số 10 là tài sản riêng của ông D; bởi lẽ: hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/6/2011 giữa bà H, ông D1 với ông D thì ông D1, bà H tặng cho riêng ông D thửa đất nói trên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất chỉ ghi tên ông D, đồng thời ông D không có văn bản nào nhập tài sản này vào tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên, thửa đất trên bà L có công sức đóng góp tôn tạo, giữ gìn, phát triển thửa đất này thể hiện bà L đã cùng ông D sử dụng, canh tác, quản lý, cùng cất nhà trên đất để cư ngụ hơn 10 năm. Do đó, chia cho bà L 30% giá trị thửa đất này. Do diện tích đất không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, do đó giao thửa đất trên cho ông D sử dụng và ông D có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà L. Như vậy giá trị đất 100m^2 thổ cư x 3.400.000 đồng/m^2 = 340.000.000 đồng; đất cây lâu năm 237,7m^2 x 2.350.000 đồng/m^2 = 558.595.000 đồng. Tổng giá trị đất: 898.595.000 đồng; bà L được chia 30% = 269.578.500 đồng. Ông D được nhận 629.016.500 đồng.

[3.2] Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 139m^2 và tài sản gắn liền với thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00211 ngày 25/7/2011) cùng 01 bể nước 1,9m^2, chân bồn nước 2m^2, diện tích mái che, nền gạch block 46,7m^2, 03 cây sầu riêng, 02 cây dừa, 01 giàn lan khung sắt, hàng rào, trụ cổng cánh bằng sắt, trên thửa đất 204 có 02 chuồng gà, bà L và

ông D thống nhất là tài sản chung nên là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Xét thấy công sức của nguyên đơn và bị đơn là ngang nhau trong việc tạo lập tài sản này, do đó được chia mỗi người ½ giá trị. Tổng giá trị tài sản là 389.389.000 đồng; ông D, bà L được chia mỗi người ½ = 194.694.500 đồng. Do tài sản gắn liền với thửa đất giao cho ông D sử dụng nên giao toàn bộ tài sản nêu trên cho ông D sở hữu và ông D có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà L.

[3.3] Đối với diện tích đất thuộc thửa số 204 tờ bản đố số 10 có diện tích 319,4m^2 (trong đó, đất ở 100m^2 đất trồng cây lâu năm 219,4m^2): nguồn gốc thửa đất này là của vợ chồng ông Trần Văn D1, bà Lê Thị H (cha mẹ ông D). Ông D1 bà H có làm thủ tục tách thửa và tặng cho ông D thửa đất này và cũng làm hợp đồng tặng cho riêng ông Trần Văn D2; sau đó ông D2 lập hợp đồng tặng cho lại vợ chồng ông D1, bà H vào năm 2020. Nay thửa đất 204 ông D2 đã tặng lại cho ông D1, bà H và đã được Nhà nước được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 02825 ngày 13/10/2020 cho ông Trần Văn D1. Do đó thửa đất 204 không còn là tài sản riêng của ông D2 và cũng không phải là tài sản chung của bà L, ông D2. Vì vậy bà L không yêu cầu chia đất mà chỉ yêu cầu yêu cầu chia tài sản trên đất là có căn cứ.

[3.4] Đối với 01 chiếc xe ô tô 7 chỗ, hiệu Toyota Innova, biển số 61A-75934 ông D2 và bà L đều xác định là tài sản chung của vợ chồng. Bà L thừa nhận đã bán chiếc xe trên với giá 600.000.000 đồng và đồng ý thanh toán cho ông D2 300.000.000 đồng. Vì vậy ghi nhận ý kiến trên của bà L.

Vì ông D2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà L: giá trị đất 269.578.500 đồng và 194.694.500 đồng giá trị tài sản = 464.273.000 đồng; bà L phải giao trả cho ông D2 300.000.000 tiền giá trị xe ô tô Innova. Do đó đối trừ nghĩa vụ thanh toán: ông D2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 164.273.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn có ý kiến tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn 80.000.000 đồng để giúp bị đơn lo nơi ở ổn định nên ghi nhận ý kiến trên của nguyên đơn.

[3.5] Đối với số nợ bà Nguyễn Thị Y 200.000.000 đồng: Bà L và bà Y cho rằng đây là số nợ chung của ông D2 và bà L đối với bà Y; phía ông D2 không chấp nhận cho rằng đây là nợ riêng của bà L đối với bà Y. Hội đồng xét xử xét thấy, khi vay số tiền trên của bà Y có nhận thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo số tiền vay, khoản vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà L xác định vay để mua sắm, tu bổ nhà cửa. Do đó đây là khoản vay nợ chung của ông D2 và bà L. Do đó tòa án sơ thẩm xác định là nợ chung và buộc ông D2 và bà L cùng có nghĩa vụ thanh toán số nợ trên cho bà Y là có căn cứ.

[3.6] Đối với số nợ của Phan Thị L1 260.000.000 đồng: ông D2 và bà L đều thừa nhận có vay chung của bà L1 02 lần tiền là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng), phù hợp với lời khai của bà L1 nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên tại phiên tòa, phía ông D2 cho rằng đã thanh toán một phần số nợ cho bà L1 là 68.500.000 đồng theo hình thức chuyển tiền qua bưu điện và cung cấp chứng cứ thể hiện bà L chuyển tiền cho bà L1, tuy nhiên những chứng từ trên không thể hiện các khoản tiền bà L chuyển cho bà L1 là để trừ tiền vay, bà L xác định đó là tiền riêng không liên quan đến khoản vay 260.000.000 đồng và bà L1 cũng không có văn bản bản nào xác nhận đã được thanh toán một phần tiền vay trên nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông D2. Vì vậy yêu cầu của bà L1 buộc ông D2, bà L phải thanh toán cho bà L1 260.000.000 đồng là có căn cứ nên cần buộc bà L và ông D2 có trách nhiệm thanh toán nợ chung cho bà L1.

[3.7] Đối với số tiền ông D2 lãnh bảo hiểm là 48.000.000 đồng: ông D2 có lãnh số tiền này tại cơ quan Bảo hiểm xã hội, tại thờ điểm ông D2 nhận là trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên sau đó ông D2 đã chi tiêu trong cuộc sống chung, ông D2 xác nhận là ông đã nhận và đã tiêu xài chi phí cho gia đình, bà L không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền này hiện vẫn còn nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu chia số tiền 48.000.000 đồng. Do đó Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L là phù hợp.

[3.8] Đối với số nợ 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh Ngân hàng C chi nhánh B1 - Phòng G (nay là thành phố) T: đây là số tiền vay mà bà L đã ký vay, khoản vay này cũng để sử dụng vào mục đích chung của gia đình và chi phí cho các con ăn học, sinh hoạt đây là nhu cầu thiết yếu, chính đáng và hợp pháp, cần phải chấp nhận yêu cầu của bà L về việc ông D2 và bà L phải trả nợ chung với số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay là phù hợp với pháp luật.

[3.9] Xét về tình trạng chổ ở và quyền lưu cư của bà L: hiện tại bà L chưa có nhà ở, trong khi đó bà L còn phải trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, sinh năm 2015; do đó áp dụng Điều 63 Luật Hôn nhân gia đình buộc ông D2 phải để cho bà L và cháu T3 được lưu cư tại căn nhà trên thửa đất 145 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ông D2 thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà L.

Do đó có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân nhân huyện B, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2022/HNGĐ-ST ngày 28/10/2022 Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Công D, của bị đơn bà Sơn L; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân nhân huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2022/HNGĐ-ST ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Công D về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn" với bà Sơn L; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Sơn L đối với ông Trần Công D; Chia tài sản chung của ông Trần Công D và bà Sơn L như sau:

Ông Trần Công D được sử dụng diện tích đất 337,7m^2 thuộc thửa đất số 145 (293m^2) và 01 phần thửa 168 (44,7m^2) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. (có sơ đồ đất kèm theo)

Ông Trần Công D được sở hữu 01 căn nhà cấp 4 diện tích 139m^2; 01 chân bồn nước; diện tích mái che, nền gạch block 46,7m^2; 03 cây sầu riêng, 01 cây dừa, hàng rào, trụ cổng cánh bằng sắt thuộc thửa đất số 145; 02 chuồng gà trên thửa đất 204.

Ông D có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản theo quy định.

Ông D có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho bà L số tiền 164.273.000 (một trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Công D về việc hỗ trợ cho bà Sơn L số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Về quyền lưu cư: Buộc ông Trần Công D phải cho bà Sơn L và cháu Trần Anh T3 lưu cư tại căn nhà trên thửa đất 145 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ông Trần Công D thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà Sơn L.

Không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 48.000.000 đồng của bà Sơn L.

2.2. Về nghĩa vụ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C chi nhánh B1 - Phòng G (nay là thành phố) Tân Uyên; Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị L1 và bà Nguyễn Thị Y.

Buộc ông Trần Công D và bà Sơn L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng C chi nhánh B1 - Phòng G (nay là thành phố) Tân Uyên số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay vốn tương ứng với thời hạn vay đã ký kết.

Buộc ông Trần Công D và bà Sơn L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phan Thị L1 số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Buộc ông Trần Công D và bà Sơn L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Bà Y có trách nhiệm giao trả cho ông D, bà L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 145, tờ đản đồ số 10 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trần Công D ngày 25/7/2011 ngay sau khi ông D, bà L hoàn thành nghĩa vụ giao tiền.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Sơn L phải chịu 39.700.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/00311000 ngày 11/8/2020; Bà L còn phải nộp tiếp là 24.700.000 đồng (hai mươi bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Ông D phải chịu 28.713.650 đồng số tiền án phí được khấu trừ 11.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0031060 ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên. Ông D còn phải nộp tiếp là 17.713.650 đồng (mười bảy triệu bảy trăm mười ba nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Y 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0031112 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

3. Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: các đương sự không phải nộp, Chi cục Thi hành án dân sự hoàn trả cho bà Sơn L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án

phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: 0010137 ngày 14/11/2022 và hoàn trả cho ông Trần Công D số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: 0010127 ngày 07/11/2022.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện B;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Tòa án nhân dân huyện B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Gia đình và Người chưa thành niên.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí